

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 52

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
<u>Hội đồng quản trị</u>	
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Ủy viên
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thư ký HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Phạm Thị Xuân Nguyệt, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT - Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 6 đến trang 52 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày ở Thuyết minh số V.9: Trong năm, Công ty đã thực hiện đánh giá lại thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, đã làm cho làm chi phí khấu hao trong năm giảm xuống 5.582.969.152 VND so với trước khi thay đổi. Nếu như không có sự đánh giá lại này thì chi tiêu Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, phù hợp với tình trạng sử dụng của tài sản cố định và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm.

Ý kiến kiểm toán của Chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



NGUYỄN CAO HOÀI THU - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0474-2019-037-1

LÊ THỊ BÍCH NGỌC - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1817-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480.713.064.727	549.097.613.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.859.441.506	21.217.612.119
1. Tiền	111		28.859.441.506	17.317.612.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.090.199.708	48.110.207.700
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	32.090.199.708	48.110.207.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.251.811.997	189.040.692.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	131.042.000.344	176.625.736.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.462.280.662	9.791.819.114
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	931.390.577	2.640.427.899
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(183.859.586)	(17.291.000)
IV. Hàng tồn kho	140		259.594.910.505	274.854.063.209
Hàng tồn kho	141	V.7	259.594.910.505	274.854.063.209
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.916.701.011	15.875.037.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.033.330.129	1.218.517.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.309.931.165	13.433.177.369
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.573.439.717	1.223.342.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.776.897.214	263.951.926.576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		219.159.474.139	237.778.653.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	216.647.042.250	234.796.896.648
Nguyên giá	222		491.964.026.080	472.112.977.232
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.316.983.830)	(237.316.080.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.512.431.889	2.981.757.016
Nguyên giá	228		7.156.173.626	6.857.556.564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.643.741.737)	(3.875.799.548)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.786.933.773	18.813.852.850
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.786.933.773	18.813.852.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.330.489.302	5.859.420.062
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.330.489.302	5.859.420.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		716.489.961.941	813.049.539.593

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		586.513.680.994	672.776.603.149
I. Nợ ngắn hạn	310		520.287.614.459	575.092.138.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	64.455.739.733	70.679.432.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.228.173	45.643.206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	935.559.591	1.007.346.962
4. Phải trả người lao động	314		21.425.017.781	23.770.617.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.484.443.969	1.457.790.793
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	636.703.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	16.143.193.488	14.929.193.272
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	410.273.740.555	459.427.394.692
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.743.988.169	3.774.719.175
II. Nợ dài hạn	330		66.226.066.535	97.684.464.536
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	321.900.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	23.215.000.000	23.230.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	42.389.508.858	74.454.464.536
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.9	299.657.677	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.976.280.947	140.272.936.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	129.976.280.947	140.272.936.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.992.740.000	51.992.740.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>51.992.740.000</i>	<i>51.992.740.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.939.243.713	16.939.243.713
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.971.211.966	39.630.933.211
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.073.085.268	31.710.019.520
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>4.150.261.771</i>	<i>4.523.801.908</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>9.922.823.497</i>	<i>27.186.217.612</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		716.489.961.941	813.049.539.593

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2021



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		757.901.367.548	1.024.732.764.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.127.500	58.761.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	757.895.240.048	1.024.674.002.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	678.439.093.912	921.296.639.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.456.146.136	103.377.362.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.018.822.216	9.782.990.932
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.787.787.543	29.243.255.367
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.716.616.332	26.048.554.716
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.901.764.326	7.135.868.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	41.531.070.573	43.175.975.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.254.345.910	33.605.255.103
11. Thu nhập khác	31		1.157.049.735	3.184.470.075
12. Chi phí khác	32		390.620.695	3.256.367.212
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	VI.7	766.429.040	(71.897.137)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.020.774.950	33.533.357.966
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.798.293.776	6.347.140.354
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	299.657.677	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.922.823.497	27.186.217.612
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	1.584	4.340
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9b	1.584	4.340



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

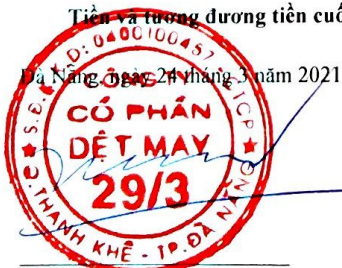
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.020.774.950	33.533.357.966
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.768.845.435	43.859.921.813
- Các khoản dự phòng	03		166.568.586	(3.215.312.543)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.162.355.289	775.365.450
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.892.792.536)	(2.067.363.274)
- Chi phí lãi vay	06		23.716.616.332	26.048.554.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.942.368.056	98.934.524.128
- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09	VII	47.528.750.678	(1.535.803.647)
- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10		15.259.152.704	(16.574.905.797)
- (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	(6.265.501.376)	(19.621.669.084)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(285.881.461)	630.372.019
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(23.130.287.998)	(26.660.219.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.583.832.988)	(8.555.159.606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.800.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.654.188.000)	(3.720.174.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.812.379.615	22.896.963.554
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(13.018.286.186)	(24.723.929.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.937.727.315
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(3.501.929.166)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.108.186.107	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	27	VII	723.879.280	1.180.081.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.813.779.201	(20.108.049.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		699.959.481.034	1.015.307.724.123
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(781.895.800.257)	(1.027.356.971.804)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII	(15.040.285.050)	(14.589.347.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.976.604.273)	(26.638.594.881)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.649.554.543	(23.849.681.267)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.217.612.119	45.075.927.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.725.156)	(8.634.396)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28.859.441.506	21.217.612.119



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001358 (số mới là 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007, thay đổi đến lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng lần đầu vào ngày 7 tháng 7 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.

- **Vốn điều lệ** : 51.992.740.000 VND

Số cổ phiếu : 5.199.274 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Huỳnh Văn Chính	517 Trần Hưng Đạo, Thành phố Đà Nẵng	504.629	5.046.290.000	9,71
2	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	552.500	5.525.000.000	10,63
3	Ông Lâm Trọng Lương	47 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	499.231	4.992.310.000	9,60
4	Ông Nguyễn Xuân Anh	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	324.625	3.246.250.000	6,24
5	Ông Nguyễn Đình Trường	Số 6 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	308.000	3.080.000.000	5,92
6	Ông Nguyễn Xuân Tùng	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	378.750	3.787.500.000	7,28
7	Cổ đông khác		2.631.539	26.315.390.000	50,61
	Cộng		5.199.274	51.992.740.000	100,00

- **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (84-0236) 3 756 999

Fax : (84-0236) 3 759 622

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Email : hachiba@dng.vnn.vn

Website : www.hachiba.com.vn

Mã số thuế : **0400100457**

Chi nhánh phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 - Xí nghiệp may Duy Trung

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam

Mã số thuế : **0400100457-007**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khân. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khân. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm phản ánh lợi nhuận 9.922.823.497 VND giảm đáng kể so với năm trước là 17.263.394.115 VND, tương ứng tỷ lệ giảm là 64%, trong đó doanh thu thuần năm nay chỉ đạt 757.895.240.048 VND giảm 266.778.762.763 VND so với năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm là 26%. Nguyên nhân chủ yếu là đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh từ cuối năm 2019, đầu năm 2020, và diễn biến phức tạp, khó lường và kéo dài tại Việt Nam và trên toàn thế giới, ... điều này đã làm cho các nguồn cung cấp nguyên phụ liệu ngành may mặc bị phong tỏa, hạn chế, thiếu hụt. Công ty bị khách hàng yêu cầu dừng các đơn hàng sản xuất, không nhận thành phẩm chuyển giao vào cuối quý 1 năm 2020 và trong quý 2 năm 2020,... tất cả những nguyên nhân này làm ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm qua, lợi nhuận hoạt động kinh doanh sụt giảm đáng kể.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại (xem chi tiết tại Thuyết minh số VIII.4).

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.701 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.985 người).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là kỳ kế toán năm thứ 14 của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, tạm ứng cổ tức; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013”, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán/phần máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà

Đây là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 478 Điện Biên Phủ, phường Thanh Lộc Đán, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy tính/ kế toán

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị của các chương trình quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, bao gồm chương trình quản lý tiến độ sản xuất, chương trình điều khiển máy in hoa và chương trình ISO 9001-2000, phản ánh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các chương trình này vào sử dụng. Giá trị của các chương trình quản lý này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,.... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 15 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	389.144.451	357.380.340
Tiền gửi ngân hàng	28.470.297.055	16.960.231.779
Các khoản tương đương tiền	-	3.900.000.000
Cộng	28.859.441.506	21.217.612.119

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	32.090.199.708	32.090.199.708	48.110.207.700	48.110.207.700
Tiền gửi có kỳ hạn	32.090.199.708	32.090.199.708	48.110.207.700	48.110.207.700
Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	33.590.199.708	33.590.199.708	49.610.207.700	49.610.207.700

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,2%/năm (năm 2019: 6,3%/năm đến 7,1%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 22.090.199.708 VND và 10.000.000.000 VND đang được đảm bảo cho khoản các vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty mua 150 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu kỳ hạn 10 năm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 1.500.000.000 VND. Chi tiết:

- 100 trái phiếu mua trong năm 2018, ngày phát hành 28 tháng 6 năm 2018, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,08%/năm.
- 50 trái phiếu mua trong năm 2017, ngày phát hành 14 tháng 12 năm 2017, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,2%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty May Sportteam Corporation	2.186.345.646	8.972.806.228
Aurora Investment Global INC	-	17.537.693.431
Desipro Pte., Ltd.	55.802.719.960	63.351.136.404
I- MAR International Co., Ltd	10.373.060.167	9.876.780.688
Bagir Group Ltd,	60.499.354.501	67.447.757.213
GALTEX International Limited	-	6.227.035.257
Các khách hàng khác	2.180.520.070	3.212.526.801
Cộng	<u>131.042.000.344</u>	<u>176.625.736.022</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, công nợ phải thu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Khoản phải thu từ các đối tác xuất khẩu trực tiếp có tài khoản tiền về tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng thể hiện trên invoice đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 147/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.213.730.067	4.559.322.645
DNTN Cơ Khí Nghĩa Thành	437.800.000	2.436.000.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	920.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.890.750.595	2.796.496.469
Cộng	<u>5.462.280.662</u>	<u>9.791.819.114</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu BHXH	25.763.485	-	-	-
Cổ tức cho cổ đông	-	-	463.142.958	-
Phải thu lãi tiền gửi	80.735.141	-	-	-
Tạm ứng	125.600.000	-	125.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	409.933	-	9.657.521	-
Chi hộ tiền cơm nhân viên	606.663.766	-	1.836.641.766	-
Các khoản phải thu khác	92.218.252	-	205.385.654	-
Cộng	931.390.577	-	2.640.427.899	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.582.000	17.291.000	(17.291.000)	81.748.500	29.022.000	(52.726.500)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Royal Huy	34.582.000	10.374.600	(24.207.400)	34.582.000	17.291.000	(17.291.000)
Công ty TNHH MTV Trung Sông Hàn	852.000	255.600	(596.400)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Danafarm	9.768.000	4.884.000	(4.884.000)	-	-	-
Công ty TNHH Nguyễn Dũng Trí	22.409.985	11.204.993	(11.204.993)	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương xại Dịch vụ Duy Nguyễn	85.080.000	42.540.000	(42.540.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Gicland	43.410.600	21.705.300	(21.705.300)	-	-	-
Công ty TNHH Monica	684.000	342.000	(342.000)	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch Và Dịch vụ Phước Nguyên	17.325.000	8.662.500	(8.662.500)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Phương Dung	29.268.800	14.634.400	(14.634.400)	-	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn	33.010.000	16.505.000	(16.505.000)	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tiến Châu	44.606.627	22.303.314	(22.303.314)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Trung Sông Hàn	10.131.000	5.065.500	(5.065.500)	-	-	-
DNTN Khách sạn Thanh Bình	2.717.000	1.358.500	(1.358.500)	-	-	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Hoàng Cung	2.805.000	1.402.500	(1.402.500)	-	-	-
DNTN Du lịch Dịch vụ Minh Thảo	16.895.560	8.447.780	(8.447.780)	-	-	-
Cộng	353.545.572	169.685.986	(183.859.586)	34.582.000	17.291.000	(17.291.000)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về khoản nợ xấu bao gồm:

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.300.549.551	-	1.568.501.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	108.834.810.509	-	139.358.791.089	-
Công cụ, dụng cụ	8.707.179.684	-	3.134.840.582	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.637.844.214	-	49.453.208.208	-
Thành phẩm	107.015.202.204	-	81.027.605.755	-
Hàng hóa	99.324.343	-	100.365.454	-
Hàng gửi bán	-	-	210.750.568	-
Cộng	259.594.910.505	-	274.854.063.209	-

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, hàng tồn kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 50.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 40.000.000.000 VND đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 146/2019/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	3.033.330.129	1.218.517.908
Phí bảo hiểm tài sản	716.170.973	727.061.386
Công cụ, dụng cụ	294.375.992	290.424.425
Phí sửa chữa tài sản	1.419.285.174	-
Các chi phí khác	603.497.990	201.032.097
b) Dài hạn	4.330.489.302	5.859.420.062
Chi phí sửa chữa	1.340.358.515	2.061.236.787
Công cụ, dụng cụ	2.973.884.735	3.685.112.405
Các chi phí khác	16.246.052	113.070.870
Cộng	7.363.819.431	7.077.937.970

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	120.673.469.596	312.359.216.948	30.086.689.443	8.667.801.245	325.800.000	472.112.977.232
Tăng trong năm	5.398.025.911	3.291.590.733	11.244.694.482	225.794.000	-	20.160.105.126
Giảm trong năm		-	184.965.407	124.090.871		309.056.278
Số cuối năm	126.071.495.507	315.650.807.681	41.146.418.518	8.769.504.374	325.800.000	491.964.026.080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	34.006.645.304	180.836.574.360	17.437.295.280	4.911.285.089	124.280.551	237.316.080.584
Tăng trong năm	4.747.015.156	29.535.783.404	2.849.346.745	1.305.477.994	39.892.792	38.477.516.091
Giảm trong năm	2.923.000	473.689.845	-	-	-	476.612.845
Số cuối năm	38.750.737.460	209.898.667.919	20.286.642.025	6.216.763.083	164.173.343	275.316.983.830
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.666.824.292	131.522.642.588	12.649.394.163	3.756.516.156	201.519.449	234.796.896.648
Số cuối năm	87.320.758.047	105.752.139.762	20.859.776.493	2.552.741.291	161.626.657	216.647.042.250
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	5.269.979.536	59.342.734.467	8.524.670.266	2.714.313.016	-	75.851.697.285
Số cuối năm	6.944.376.385	71.005.003.591	8.995.132.140	3.335.405.804		90.279.917.920
GTCL của TSCĐ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.17):						
Số đầu năm	24.155.136.275	123.774.476.790	3.693.157.866	653.685.625		152.276.456.556
Số cuối năm	51.369.335.190	90.391.672.454	3.199.577.314	489.809.371		145.450.394.329

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã thực hiện đánh giá lại thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, đã làm cho chi phí khấu hao trong năm giảm xuống 5.584.969.152 VND so với trước khi thay đổi.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, phù hợp với tình trạng sử dụng của tài sản cố định và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winprot và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	3.030.666.158	6.857.556.564
Tăng trong năm	-	-	-	-	298.617.062	298.617.062
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	3.329.283.220	7.156.173.626
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	-	528.790.306	914.089.683	46.800.000	2.386.119.559	3.875.799.548
Tăng trong năm	-	207.689.004	42.862.116	-	517.391.069	767.942.189
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	736.479.310	956.951.799	46.800.000	2.903.510.628	4.643.741.737
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.656.255.600	598.259.700	82.695.117	-	644.546.599	2.981.757.016
Số cuối năm	1.656.255.600	390.570.696	39.833.001	-	425.772.592	2.512.431.889
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm		88.605.000	734.868.800	46.800.000	207.677.400	1.077.951.200
Số cuối năm		88.605.000	877.684.800	46.800.000	1.357.893.380	2.370.983.180

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 1.656.255.600 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đầu tư, xây dựng lò hơi	314.718.870	8.424.832.808
Nhà xưởng và tài sản trên đất của Xí nghiệp may Duy Trung - Giai đoạn 2	10.472.214.903	10.344.924.358
Cải tạo nhà máy Duy Trung xanh sạch đẹp	-	44.095.684
Cộng	<u>10.786.933.773</u>	<u>18.813.852.850</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH ánh Ngân QN	1.437.419.928	1.437.419.928	468.643.895	468.643.895
Công ty TNHH Coats Phong Phú	1.806.842.710	1.806.842.710	2.172.285.790	2.172.285.790
Công ty TNHH SX Bao bì carton Hoà Bình	1.493.686.583	1.493.686.583	345.788.091	345.788.091
Công ty TNHH Mainetti (Việt Nam)	2.116.742.087	2.116.742.087	2.505.452.819	2.505.452.819
Công ty TNHH Moririn Việt Nam	1.572.184.729	1.572.184.729	1.097.265.444	1.097.265.444
Công ty TNHH Phụ liệu Phú Cường	3.107.122.537	3.107.122.537	-	-
Phạm Thị Phương Bình	1.450.091.000	1.450.091.000	1.307.999.000	1.307.999.000
Công ty TNHH YKK Việt Nam	11.941.089.474	11.941.089.474	17.402.086.616	17.402.086.616
Công ty TNHH Quốc tế I-Mar Việt Nam	2.689.554.845	2.689.554.845	664.656.607	664.656.607
Jiangyin Blossom Textiles Co., Ltd	3.351.492.673	3.351.492.673	1.124.741.080	1.124.741.080
Siyaram Silk Mills Limited	1.428.504.149	1.428.504.149	588.581.271	588.581.271
Shanghai Weixing Garment Accessories Co., Ltd (SAB)	2.270.774.296	2.270.774.296	1.482.778.101	1.482.778.101
Unitex International Button Accessories Ltd.	1.478.367.648	1.478.367.648	1.167.384.624	1.167.384.624
Các nhà cung cấp khác	28.311.867.074	28.311.867.074	40.351.769.190	40.351.769.190
Cộng	<u>64.455.739.733</u>	<u>64.455.739.733</u>	<u>70.679.432.528</u>	<u>70.679.432.528</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	686.233.404	10.770.073.181	10.565.893.218	890.413.367
Thuế nhập khẩu	-	28.720.239	28.720.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.207.268.174)	1.798.103.845	2.583.832.988	(1.992.997.317)
Thuế thu nhập cá nhân	321.113.558	2.157.755.940	2.433.723.274	45.146.224
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.054.199.984	4.618.757.812	(564.557.828)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	(16.074.503)	123.334.729	123.334.729	(16.074.503)
Cộng	(215.995.715)	18.932.187.918	20.354.262.260	(1.638.070.057)

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.223.342.677	2.573.629.648
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.007.346.962	935.559.591

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.131.263.619	544.935.285
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	116.983.499	218.190.499
Các chi phí khác	1.236.196.851	694.665.009
Cộng	2.484.443.969	1.457.790.793

15. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	636.703.000	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng chưa thực hiện	636.703.000	-
b) Dài hạn	321.900.000	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng chưa thực hiện	321.900.000	-
Cộng	958.603.000	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Phải trả khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	16.143.193.488	14.929.193.272
Kinh phí công đoàn	2.682.428.145	1.279.380.004
Phải trả người lao động	148.617.279	112.846.464
Phải trả cổ tức	94.393.992	-
Bagir Group Ltd.	7.453.109.460	6.514.672.082
Desipro Pte., Ltd.	1.447.677.198	2.054.093.371
Công ty TNHH Thành Thái Thịnh	553.821.112	1.398.869.065
Các khoản phải trả khác	3.763.146.302	3.569.332.286
b) Dài hạn	23.215.000.000	23.230.000.000
Bagir Group Ltd.	23.215.000.000	23.230.000.000
Cộng	<u>39.358.193.488</u>	<u>38.159.193.272</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	410.273.740.555	410.273.740.555	730.967.413.399	(780.121.067.536)	459.427.394.692	459.427.394.692
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>369.908.659.082</i>	<i>369.908.659.082</i>	<i>690.601.789.971</i>	<i>(749.344.680.358)</i>	<i>428.651.549.469</i>	<i>428.651.549.469</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	58.632.581.470	58.632.581.470	148.525.704.983	(180.310.749.816)	90.417.626.303	90.417.626.303
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	76.569.726.592	76.569.726.592	127.749.375.057	(152.545.487.830)	101.365.839.365	101.365.839.365
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (iii)	17.426.300.100	17.426.300.100	65.027.107.630	(52.406.883.130)	4.806.075.600	4.806.075.600
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	62.424.342.680	62.424.342.680	102.641.081.237	(90.680.184.057)	50.463.445.500	50.463.445.500
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (v)	64.970.186.973	64.970.186.973	113.227.345.868	(119.541.237.734)	71.284.078.839	71.284.078.839
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sông Hàn (vi)	68.325.749.979	68.325.749.979	107.736.297.614	(109.729.000.476)	70.318.452.841	70.318.452.841
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	21.559.771.288	21.559.771.288	25.694.877.582	(44.131.137.315)	39.996.031.021	39.996.031.021
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	<i>40.365.081.473</i>	<i>40.365.081.473</i>	<i>40.365.623.428</i>	<i>(30.776.387.178)</i>	<i>30.775.845.223</i>	<i>30.775.845.223</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	9.877.876.013	9.877.876.013	9.877.876.013	(8.883.648.253)	8.883.648.253	8.883.648.253
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	22.452.843.460	22.452.843.460	22.453.385.415	(15.595.924.295)	15.595.382.340	15.595.382.340

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)	5.107.300.000	5.107.300.000	5.107.300.000	(3.370.126.630)	3.370.126.630	3.370.126.630
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)	2.927.062.000	2.927.062.000	2.927.062.000	(2.926.688.000)	2.926.688.000	2.926.688.000
b) Vay dài hạn ngân hàng	42.389.508.858	42.389.508.858	10.075.400.471	(42.140.356.149)	74.454.464.536	74.454.464.536
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)						
Trong vòng 1 năm	9.877.876.013	9.877.876.013	9.877.876.013	(8.883.648.253)	8.883.648.253	8.883.648.253
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	7.788.127.347	7.788.127.347	5.100.000.000	(9.891.655.416)	12.579.782.763	12.579.782.763
Cộng	17.666.003.360	17.666.003.360	14.977.876.013	(18.775.303.669)	21.463.431.016	21.463.431.016
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(9.877.876.013)	(9.877.876.013)	(9.877.876.013)	8.883.648.253	(8.883.648.253)	(8.883.648.253)
Số phải trả sau 12 tháng	7.788.127.347	7.788.127.347	5.100.000.000	(9.891.655.416)	12.579.782.763	12.579.782.763
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)						
Trong vòng 1 năm	22.453.385.415	22.453.385.415	22.453.385.415	(15.595.382.340)	15.595.382.340	15.595.382.340
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	23.235.148.208	23.235.148.208	4.974.558.976	(18.073.421.340)	36.334.010.572	36.334.010.572
Sau 5 năm	-	-	-	(4.392.394.000)	4.392.394.000	4.392.394.000
Cộng	45.688.533.623	45.688.533.623	27.427.944.391	(38.061.197.680)	56.321.786.912	56.321.786.912
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(22.453.385.415)	(22.453.385.415)	(22.453.385.415)	15.595.382.340	(15.595.382.340)	(15.595.382.340)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số phải trả trong vòng 12 tháng	23.235.148.208	23.235.148.208	4.974.558.976	(22.465.815.340)	40.726.404.572	40.726.404.572
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)						
Trong vòng 1 năm	5.107.300.000	5.107.300.000	5.107.300.000	(3.370.126.630)	3.370.126.630	3.370.126.630
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	7.707.379.071	7.707.379.071	-	(5.773.127.451)	13.480.506.522	13.480.506.522
Sau 5 năm	-	-	-	(1.082.695.942)	1.082.695.942	1.082.695.942
Cộng	12.814.679.071	12.814.679.071	5.107.300.000	(10.225.950.023)	17.933.329.094	17.933.329.094
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(5.107.300.000)	(5.107.300.000)	(5.107.300.000)	3.370.126.630	(3.370.126.630)	(3.370.126.630)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.707.379.071	7.707.379.071	-	(6.855.823.393)	14.563.202.464	14.563.202.464
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)						
Trong vòng 1 năm	2.927.062.000	2.927.062.000	2.927.062.000	(2.964.088.000)	2.964.088.000	2.964.088.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.658.854.232	3.658.854.232	841.495	(2.927.062.000)	6.585.074.737	6.585.074.737
Sau 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.585.916.232	6.585.916.232	2.927.903.495	(5.891.150.000)	9.549.162.737	9.549.162.737
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(2.927.062.000)	(2.927.062.000)	(2.927.062.000)	2.964.088.000	(2.964.088.000)	(2.964.088.000)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.658.854.232	3.658.854.232	841.495	(2.927.062.000)	6.585.074.737	6.585.074.737
Tổng cộng	452.663.249.413	452.663.249.413	741.042.813.870	(822.261.423.685)	533.881.859.228	533.881.859.228

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chủ yếu như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32/2020/VCB-KHDN ngày 29 tháng 3 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 127/2018/VCB-KHDN ngày 26 tháng 12 năm 2018). Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian vay vốn của khoản vay đó. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Công ty sử dụng máy móc thiết bị, hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ để thế chấp cho khoản vay (xem Thuyết minh số V.9).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 10 tháng 9 năm 2020 với hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 24 tháng 7 năm 2019). Hợp đồng vay có thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 8 tháng 9 năm 2021 và thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh dệt may. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được đầu tư để tăng quy mô sản xuất, dự án chiều sâu, mở rộng đầu tư sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.9).
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0150/2020/HĐTDHM ngày 22 tháng 5 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng toàn bộ tiền gửi của Công ty gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (xem Thuyết minh số V.2) để thế chấp cho khoản vay này.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.2539.300720 ngày 31 tháng 7 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sử dụng bất động sản tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, thửa đất số 156, TBD số 08, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, máy móc phục vụ ngành dệt (xem Thuyết minh số V.9), hàng tồn kho bình quân trị giá 50.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.7) và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (xem Thuyết minh số V.2) để thế chấp cho khoản vay này.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG2015043/HĐTD ngày 7 tháng 10 năm 2015 và các phụ lục bổ sung với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng đến ngày 8 tháng 01 năm 2021 và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu. Công ty sử dụng hàng hóa là nguyên vật liệu và thành phẩm hàng may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trị tại mọi thời điểm tương đương với dự nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng nhưng không thấp hơn 40.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.7), khoản phải thu từ đối tác xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.3) để đảm bảo cho khoản vay này.

- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn theo Hợp đồng tín dụng số số 01/2020/256967/HĐTD ngày 30 tháng 9 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 68.600.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm số dư nợ vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/256967/HĐTD ngày 13 tháng 11 năm 2019). Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 30 tháng 9 năm 2021. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất và nhà ở của thửa đất số 82, số 478A6 Điện Biên Phủ, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng (xem Thuyết minh số V.9 và số V.10) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 32407.20.307.2747030.TD ngày 10 tháng 7 năm 2020 với hạn mức tín dụng 1 là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức tín dụng 2 là 60.000.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, và thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh dệt may của doanh nghiệp. Biện pháp bảo đảm là tiền ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/thẻ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do MB phát hành/ trái phiếu kho bạc, bất động sản hoặc giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án/động sản/ các tài sản đặc biệt khác được phép nhận tài sản bảo đảm theo quy định của MB (không bao gồm hàng tồn kho/ khoản phải thu) theo quy định MB.
- (viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo như sau:
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2016 số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT480-HACHIBA ngày 01 tháng 3 năm 2016 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 36.500.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8,5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án “Đầu tư mở rộng xí nghiệp May - Veston 2015 - 2016”.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2604/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 26 tháng 04 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.183.741.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 2 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 0908/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 9 tháng 8 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 2.128.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2009/2018-HDCV-SDBS01/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 4 tháng 10 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhưng không vượt quá 1.289.900.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2711/2018-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 27 tháng 11 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.295.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 01/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 13 tháng 05 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 746.410.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6.5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 02/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 28 tháng 06 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.858.500.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6.5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 03/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 19 tháng 09 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 5.378.300.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2020 số 01/2020-HDCVDADT/NHCT480-HACHIBA ngày 24 tháng 11 năm 2020 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 5.100.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,5% và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư mua mới Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.9).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.666.003.360 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 11.854.028.029 VND và số dư ngoại tệ là 262.210,62 USD tương đương 6.081.975.331 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 9.877.876.013 VND bao gồm 5.473.910.948 VND và 189.867 USD tương đương 4.403.965.065 VND.

- (ix) Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với chi tiết như sau:
- Các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trong năm 2015 với tổng số hạn mức vay là 52.467.176.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay của các Hợp đồng cấp tín dụng là 60 tháng và 120 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4%/năm và 4,5%/năm; lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7,8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị cho ngành dệt và cho dự án xây dựng xí nghiệp may Veston.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.449.140717 ngày 29 tháng 9 năm 2017 với tổng hạn mức là 8.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để hoàn vốn đầu tư mua máy móc thiết bị.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.455.140717 ngày 17 tháng 8 năm 2017 với tổng hạn mức là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.799.040518 ngày 16 tháng 5 năm 2018 với tổng hạn mức là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.791.040518 ngày 26 tháng 6 năm 2018 với tổng hạn mức là 16.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và sửa chữa nhà xưởng.

Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và thửa đất số 523, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam và các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.9) và hàng tồn kho trị giá 50.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.7) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 45.688.533.623 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 38.170.787.208 VND và số dư ngoại tệ là 324.297 USD tương đương 7.517.746.415 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 22.453.385.415 VND bao gồm 14.935.639.000 VND và 324.297 USD tương đương 7.517.746.415 VND.

- (x) Công ty có khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 334/2015/VCB-KHDN ngày 9 tháng 11 năm 2015 với số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng là 3,96%/năm. Mục đích của các khoản vay là để thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.9) để thế chấp cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 551.999.96 USD tương đương 12.814.679.071 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 220.000 USD tương đương 5.107.300.000 VND.

- (xi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 6255/15/TD-TT/VI ngày 16 tháng 12 năm 2015 với số tiền vay là 18.730.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các khoản vay USD: lãi suất ưu đãi năm đầu tiên là 2,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi, lãi vay được tính bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng (+) 2,5%/năm; Lãi suất các khoản vay VND: 7,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, các tháng tiếp theo điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng mở rộng Xí nghiệp May - Veston. Số tiền vay được trả hàng quý sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.9).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.585.916.232 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 2.678.852.625 VND và số dư ngoại tệ là 168.299,10 USD tương đương 3.907.063.607 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 2.927.062.000 VND bao gồm 1.190.580.000 VND và 74.800 USD tương đương 1.736.482.000 VND.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Thu khác	Chi/ sử dụng các quỹ	Số cuối năm
Năm trước					
Quỹ khen thưởng	(207.638.704)	2.593.165.178	-	(1.584.875.000)	800.651.474
Quỹ phúc lợi	2.688.231.232	1.296.582.589	-	(921.809.940)	3.063.003.881
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(172.028.769)	1.296.582.589	-	(1.213.490.000)	(88.936.180)
Cộng	2.308.563.759	5.186.330.356	-	(3.720.174.940)	3.774.719.175
Năm nay					
Quỹ khen thưởng	800.651.474	2.718.621.761	1.800.000	(3.353.650.000)	167.423.235
Quỹ phúc lợi	3.063.003.881	543.724.352	-	(469.538.000)	3.137.190.233
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(88.936.180)	1.359.310.881	-	(831.000.000)	439.374.701
Cộng	3.774.719.175	4.621.656.994	1.800.000	(4.654.188.000)	3.743.988.169

(*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận tại Thuyết minh số V.19

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm và năm trước

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số đầu năm	51.992.740.000	16.939.243.713	32.629.387.230	30.760.410.679	132.321.781.622
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.186.217.612	27.186.217.612
Trích lập các quỹ	-	-	7.001.545.981	(12.187.876.337)	(5.186.330.356)
Chia cổ tức				(14.038.039.800)	(14.038.039.800)
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước				(10.692.634)	(10.692.634)
Số cuối năm	51.992.740.000	16.939.243.713	39.630.933.211	31.710.019.520	140.272.936.444
Năm nay					
Số đầu năm	51.992.740.000	16.939.243.713	39.630.933.211	31.710.019.520	132.321.781.622
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.922.823.497	9.922.823.497
Trích lập các quỹ	-	-	7.340.278.755	(11.961.935.749)	(4.621.656.994)
Chia cổ tức	-	-	-	(15.597.822.000)	(15.597.822.000)
Số cuối năm	51.992.740.000	16.939.243.713	46.971.211.966	14.073.085.268	129.976.280.947

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 51.992.740.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	13.040.290.000	25,08	13.040.290.000	25,08
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	9,71	5.046.290.000	9,71
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	10,63	5.525.000.000	10,63
Ông Đặng Văn Trường	2.200.000.000	4,23	2.200.000.000	4,23
Ông Trần Xuân Hòa	269.000.000	0,52	269.000.000	0,52
Cổ đông khác	38.952.450.000	74,92	38.952.450.000	74,92
Ông Nguyễn Xuân Anh	3.246.250.000	6,24	3.246.250.000	6,24
Ông Lâm Trọng Lương	4.992.310.000	9,60	4.992.310.000	9,60
Ông Nguyễn Đình Trường	3.080.000.000	5,92	3.080.000.000	5,92
Ông Nguyễn Xuân Tùng	3.787.500.000	7,28	3.787.500.000	7,28
Cổ đông khác	23.846.390.000	45,86	23.846.390.000	45,86
Cộng	51.992.740.000	100,00	51.992.740.000	100,00

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
<i>Cổ phần phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020.

Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chia cổ tức	15.597.822.000	14.038.039.800
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.340.278.755	7.001.545.981
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.621.656.994	5.186.330.356
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>2.718.621.761</i>	<i>2.593.165.178</i>
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>543.724.352</i>	<i>1.296.582.589</i>
<i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý</i>	<i>1.359.310.881</i>	<i>1.296.582.589</i>
Cộng	<u>27.559.757.749</u>	<u>26.225.916.137</u>

22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	3.973.346.731	3.739.511.856
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	15.893.386.924	14.958.047.424
Sau 5 năm	131.782.666.578	127.766.655.080
Cộng	<u>151.649.400.233</u>	<u>146.464.214.360</u>

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất để làm trụ sở Công ty theo Hợp đồng thuê đất số 95/HĐ-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 2009 ký kết với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 8 tháng 5 năm 2014. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất (tháng 3 năm 2009), đơn giá thuê là 20.780/VND/m²/năm. Năm 2020, Công ty đã nộp tiền thuê đất là 3.973.346.731 VND (năm 2019: 3.739.511.856 VND).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	1.138.380,81	605.263,38
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	<u>605,71</u>	<u>665,59</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>757.901.367.548</i>	<i>1.024.732.764.339</i>
Doanh thu bán hàng hóa	5.800.476.789	358.823.808
Doanh thu bán thành phẩm	751.761.882.645	1.023.047.429.290
Doanh thu khác	339.008.114	1.327.051.241
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(6.127.500)</i>	<i>(58.761.528)</i>
Giảm giá hàng bán	-	(35.125.178)
Hàng bán bị trả lại	(6.127.500)	(23.636.350)
Doanh thu thuần	757.895.240.048	1.024.674.002.811

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa	5.904.664.727	327.599.912
Giá vốn thành phẩm	672.534.429.185	920.969.040.055
Cộng	678.439.093.912	921.296.639.967

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	2.776.542.536	3.081.825.144
Lãi tiền cho vay, trái phiếu	116.250.000	805.116.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.958.601.746	5.874.602.718
Doanh thu tài chính khác	167.427.934	21.446.403
Cộng	8.018.822.216	9.782.990.932

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	23.716.616.332	26.048.554.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.071.171.211	3.194.700.651
Cộng	26.787.787.543	29.243.255.367

5. Chi phí bán hàng

Chi phí bao bì	7.390.551	34.906.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.616	11.919.756
Thuế, phí và lệ phí	2.199.635.350	2.796.999.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.086.923.116	2.571.329.409
Chi phí bán hàng khác	2.605.828.693	1.720.713.049
Cộng	7.901.764.326	7.135.868.090

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.722.055.556	16.524.565.144
Chi phí vật liệu quản lý	3.289.149.851	2.297.972.640
Chi chí đồ dùng văn phòng	537.078.708	864.029.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.526.512.133	1.894.537.685
Thuế, phí và lệ phí	4.900.166.408	5.441.267.200
Chi phí dự phòng	166.568.586	(35.435.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.775.590.489	5.464.360.468
Chi phí bằng tiền khác	9.613.948.842	10.724.678.010
Cộng	41.531.070.573	43.175.975.216

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	1.157.049.735	3.184.470.075
Khách hàng hỗ trợ, bồi thường hàng lỗi	214.226.747	1.181.396.371
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	18.980.000	59.096.568
Xử lý công nợ không đòi	716.460.944	197.677.986
Thu tiền bồi thường	145.701.000	320.813.000
Thu nhập khác	61.681.044	1.425.486.150
Chi phí khác	390.620.695	3.256.367.212
Lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.819.578.537
Chi tiền bị phạt do vi phạm hành chính	5.880.000	354.577.900
Xử lý công nợ	62.266	5.105.462
Chi phí khác	384.678.429	1.077.105.313
Lợi nhuận (lỗ) thuần khác	766.429.040	(71.897.137)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.020.774.950	33.533.357.966
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	734.153.428	2.177.323.803
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.446.429.228	2.837.486.754
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.712.275.800)	(660.162.951)
Thu nhập chịu thuế	12.754.928.378	35.710.681.769
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.550.985.676	7.142.136.354
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm liên quan đến chi phí chi cho lao động nữ	(752.691.900)	(794.996.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.798.293.776	6.347.140.354

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	1.498.288.386	-
Thuế suất áp dụng	20%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	299.657.677	-

10. Lãi trên cổ phần

a) Lãi cơ bản trên cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.922.823.497	27.186.217.612
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.686.879.994)	(4.621.656.994)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	8.235.943.503	22.564.560.618
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.199.274	5.199.274
Lãi cơ bản trên cổ phần	1.584	4.340

b) Lãi suy giảm trên cổ phần

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	8.235.943.503	22.564.560.618
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phần phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phần	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	8.235.943.503	22.564.560.618
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	5.199.274	5.199.274
Lãi suy giảm trên cổ phần	1.584	4.340

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.382.251.328	485.053.193.603
Chi phí nhân công	363.892.257.934	383.541.714.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.768.845.435	43.859.921.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.830.401.677	27.798.465.107
Chi phí khác bằng tiền	21.959.654.324	24.014.178.832
Cộng	737.833.410.698	964.267.474.303

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	80.735.141	-
Lãi ngân hàng nhập gốc	2.088.178.115	3.087.460.479
Phải trả chi phí lãi vay	1.131.263.619	544.935.285
Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản trong năm	507.382.759	131.195.350
Cổ tức tạm ứng năm trước	463.142.958	-
Phải trả cổ tức	94.393.992	-

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm	-	380.600.534
Chi phí lãi vay năm trước đã trả trong năm	544.935.285	1.156.600.088
Cổ tức trả trước năm nay	-	463.142.958
Cổ tức năm trước đã trả trong năm	-	88.164.442
Trả trước tiền mua sắm, xây dựng tài sản	1.640.837.926	369.111.164
Tiền mua sắm, xây dựng tài sản phải trả năm trước đã trả trong năm	131.195.350	215.403.636

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	-	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	699.416.669	-
Sau 5 năm	5.181.674.246	-
Cộng	5.881.090.915	-

Các khoản thu tiền cho thuê hoạt động thể hiện chi tiết:

- Hợp đồng thuê 3.748 m2 mặt bằng (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, diện tích cho thuê chỉ còn 1.188 m2) số 05/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 14 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 9 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT).
- Hợp đồng thuê 6.000 m2 mặt bằng số 04/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 9 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch HĐQT	457.850.000	457.850.000
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó chủ tịch HĐQT	320.490.000	320.490.000
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên HĐQT	228.940.000	228.940.000
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên HĐQT	228.940.000	228.940.000
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	1.330.137.400	1.405.844.200
Ông Trần Xuân Hòe	Phó Tổng Giám đốc	568.234.000	626.080.900
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng Ban kiểm soát Thành viên Ban kiểm	160.240.000	160.240.000
Bà Lê Thị Thúy Lan	soát	68.670.000	68.670.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	68.670.000	68.670.000
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thư ký HĐQT	103.491.000	103.491.000
Cộng		3.535.662.400	3.669.216.100

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay	452.663.249.413	533.881.859.228
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(28.859.441.506)	(21.217.612.119)
Nợ thuần	423.803.807.907	512.664.247.109
Vốn chủ sở hữu	129.976.280.947	140.272.936.444
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	326%	365%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.859.441.506	28.859.441.506	21.217.612.119	21.217.612.119
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.590.199.708	33.590.199.708	49.610.207.700	49.610.207.700
Phải thu của khách hàng	130.858.140.758	130.858.140.758	176.608.445.022	176.608.445.022
Phải thu khác	173.363.326	173.363.326	678.186.133	678.186.133
Cộng	193.481.145.298	193.481.145.298	248.114.450.974	248.114.450.974

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	64.455.739.733	64.455.739.733	70.679.432.528	70.679.432.528
Chi phí phải trả	2.367.460.470	2.367.460.470	1.239.600.294	1.239.600.294
Phải trả khác	36.527.148.064	36.527.148.064	36.766.966.804	36.766.966.804
Các khoản vay	452.663.249.413	452.663.249.413	533.881.859.228	533.881.859.228
Cộng	556.013.597.680	556.013.597.680	642.567.858.854	642.567.858.854

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá)

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là sản xuất các sản phẩm ngành may mặc và ngành dệt khăn, phần lớn là sản xuất đơn hàng xuất khẩu. Nguyên vật liệu chính để sản xuất các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt là vải và sợi các loại, chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài. Ngoài ra, máy móc thiết bị ngành dệt may cũng thường xuyên đầu tư thay đổi, mua sắm mới,... do đó, Công ty cũng nhập khẩu các thiết bị này. Hoạt động sản xuất xuất khẩu chiếm phần lớn trong Công ty, nhu cầu lớn rất lớn cho nên Công ty cần các nguồn vốn vay từ các ngân hàng trong nước, đặc biệt là các khoản vay ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ
Đôla Mỹ (USD)	6.642.865,81	17.364.414,13	(10.721.548,32)	7.725.950,32	21.112.828,93	(13.386.878,61)
Quy đổi VND	152.867.465.393	402.032.283.280	(249.164.817.887)	178.426.664.454	490.410.220.655	(311.983.556.201)
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	605,71	-	605,71	665,59	-	665,59
Quy đổi VND	16.963.781	-	16.963.781	17.189.043	-	17.189.043

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD).

Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của USD so với VND tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 2.491.648.179 VND (năm 2019: 3.119.835.562 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu về cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	33.590.199.708	53.510.207.700
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	32.090.199.708	52.010.207.700
Trái phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000
Nợ phải trả tài chính	452.663.249.413	533.881.859.228
Các khoản vay	452.663.249.413	533.881.859.228
Tài sản (nợ phải trả) tài chính thuần	<u>(419.073.049.705)</u>	<u>(480.371.651.528)</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng tương ứng là 4.190.730.497 VND (năm 2019: 4.803.716.515 VND).

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá hàng hóa là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý về rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất kinh doanh và mức nguyên vật liệu một cách hợp lý để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, phải thu về cho vay).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu trả trước, trả tiền ngay hoặc yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro ở khoản phải thu khách hàng là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.859.441.506	-	-	28.859.441.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.090.199.708	-	1.500.000.000	33.590.199.708
Phải thu của khách hàng	130.858.140.758	-	-	130.858.140.758
Phải thu khác	173.363.326	-	-	173.363.326
Cộng	191.981.145.298	-	1.500.000.000	193.481.145.298
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	64.455.739.733	-	-	64.455.739.733
Chi phí phải trả	2.367.460.470	-	-	2.367.460.470
Phải trả khác	13.312.148.064	23.215.000.000	-	36.527.148.064
Các khoản vay	410.273.740.555	42.389.508.858	-	452.663.249.413
Cộng	490.409.088.822	65.604.508.858	-	556.013.597.680
Chênh lệch thanh khoản thuần	(298.427.943.524)	(65.604.508.858)	1.500.000.000	(362.532.452.382)

Số đầu năm

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	21.217.612.119	-	-	21.217.612.119
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.110.207.700	-	1.500.000.000	49.610.207.700

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải thu của khách hàng	176.608.445.022	-	-	176.608.445.022
Phải thu khác	678.186.133	-	-	678.186.133
Cộng	246.614.450.974	-	1.500.000.000	248.114.450.974
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	70.679.432.528	-	-	70.679.432.528
Chi phí phải trả	1.239.600.294	-	-	1.239.600.294
Phải trả khác	13.536.966.804	23.230.000.000	-	13.536.966.804
Các khoản vay	459.427.394.692	68.979.374.594	5.475.089.942	533.881.859.228
Cộng	544.883.394.318	92.209.374.594	5.475.089.942	642.567.858.854
Chênh lệch thanh khoản thuần	(298.268.943.344)	(92.209.374.594)	(3.975.089.942)	(394.453.407.880)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Số liệu so sánh

Một số số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm trước (Được trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.183	157	4.340
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.183	157	4.340

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2021



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính